CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA

Ngày 30/06/2025	37,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.8%	**6.9%**	**14.2%**

DT thuần
Q2/25
265
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 55.0| 26.1%
YoY: ▲ 42.0| 18.7%

LN thuần
Q2/25
23.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.70| 32.5%
YoY: ▲ 3.60| 18.2%

LN sau thuế
Q2/25
18.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.10| 29.3%
YoY: ▲ 2.60| 16.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
9.6%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE (TTM)
Q2/25
9.9%
YoY: +/-▲ 0.7%

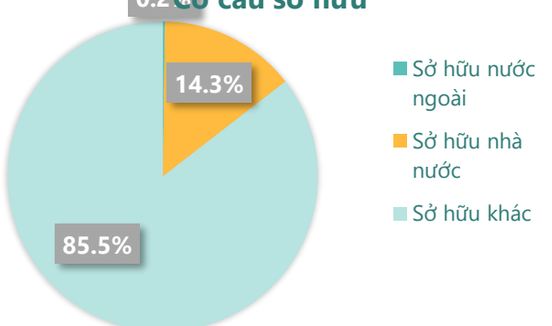
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,801 - 37,717
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	817
Số lượng CPLH (CP)	22,083,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,374
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.47
EPS	3,232
P/E	11.4

DT thuần
6T 2025
475
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.0| 11.9%

LN thuần
6T 2025
40.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.80| 2.0%

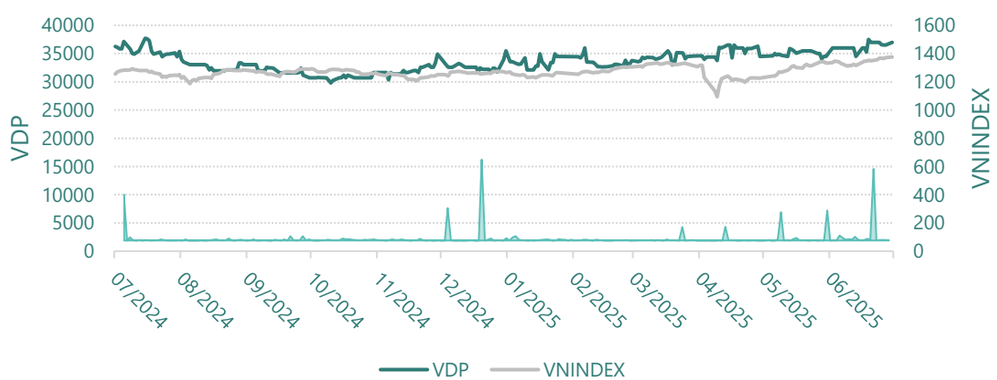
LN sau thuế
6T 2025
32.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.80| -2.5%

Cơ cấu sở hữu

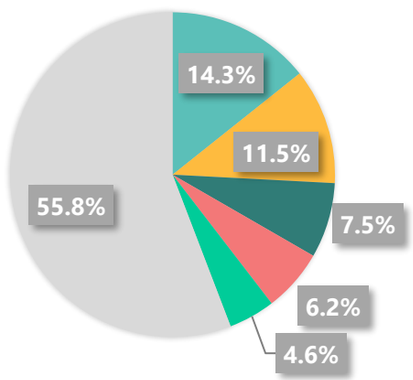


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

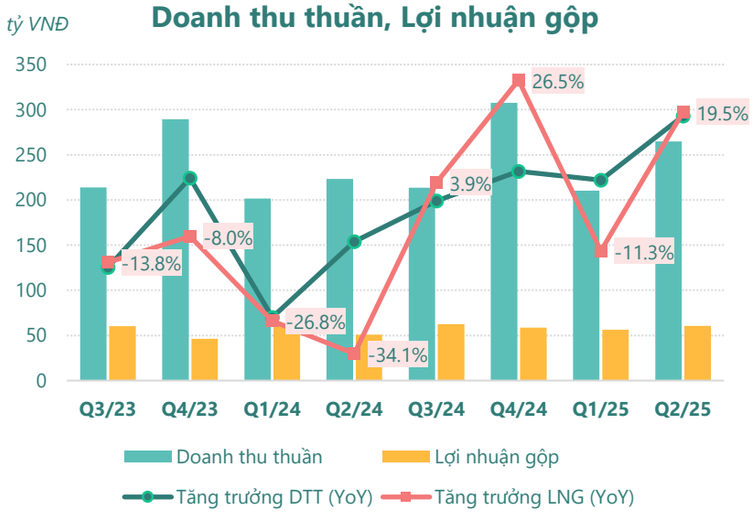


- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
- Đinh Thị Hoàng Oanh
- Kiều Hữu (Chủ tịch HĐQT)
- Kiều Thúy Mai
- Nguyễn Thị Ánh Thủy
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

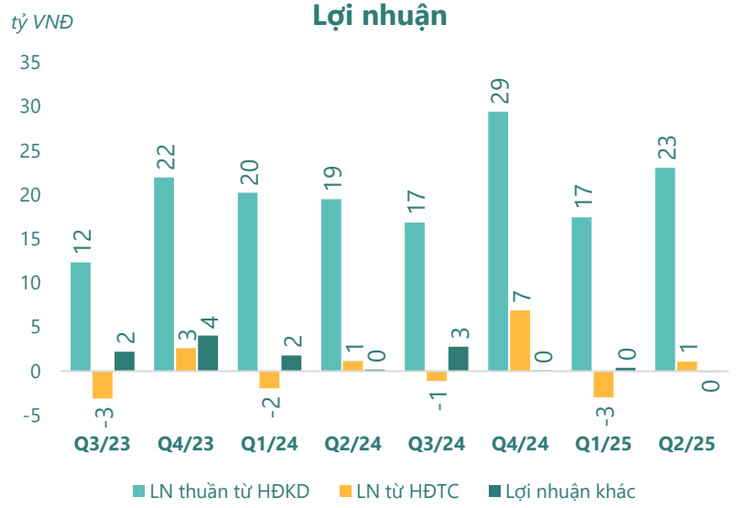
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



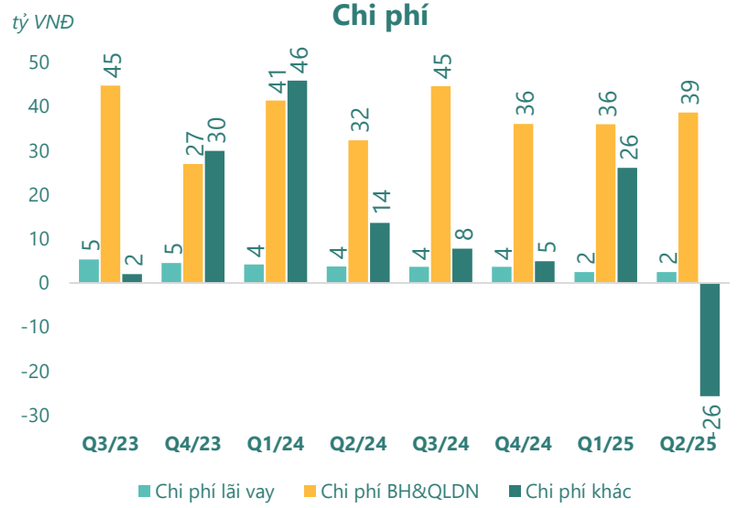
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



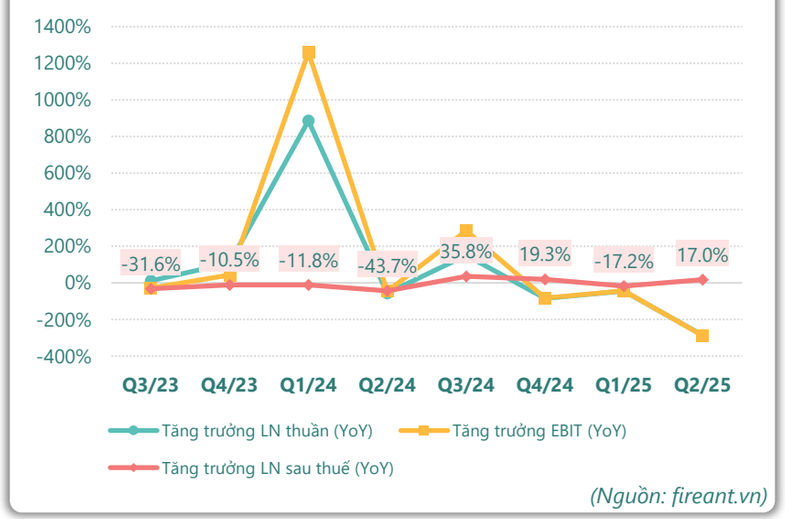
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



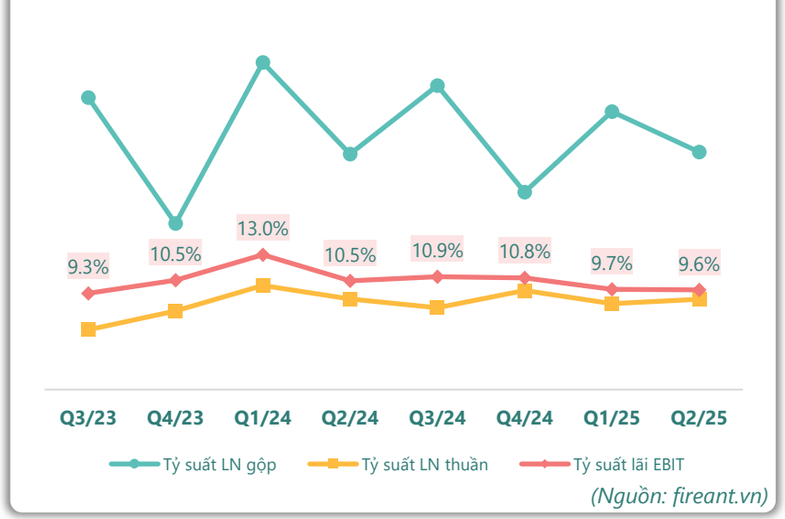
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



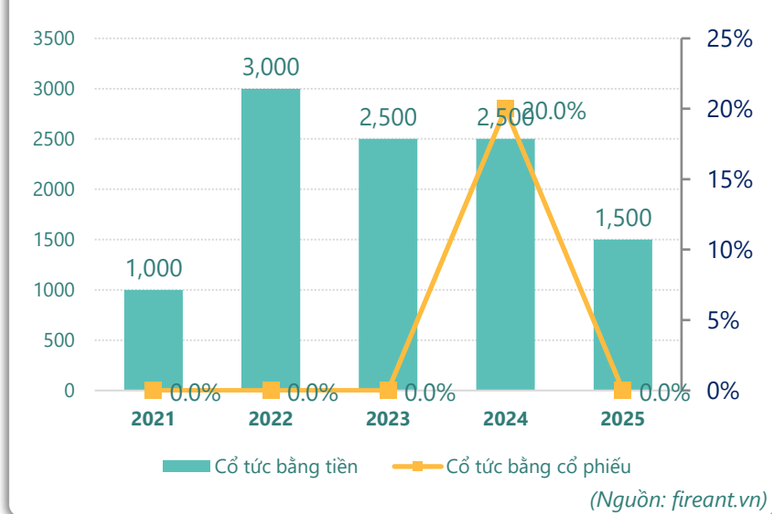
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

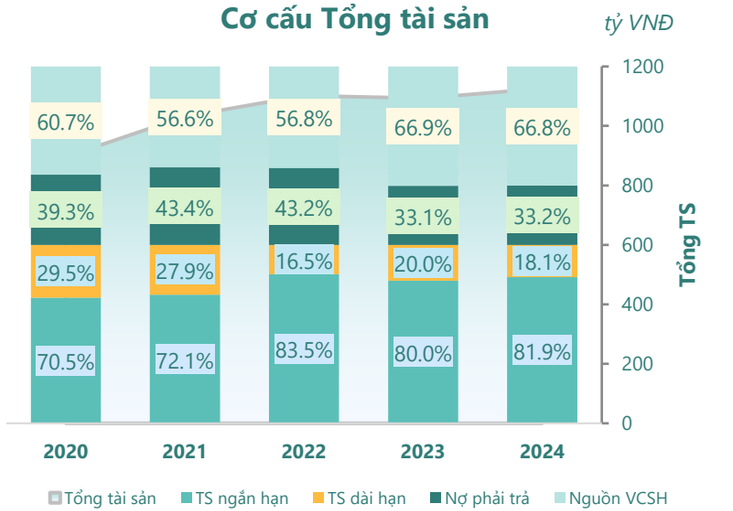
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

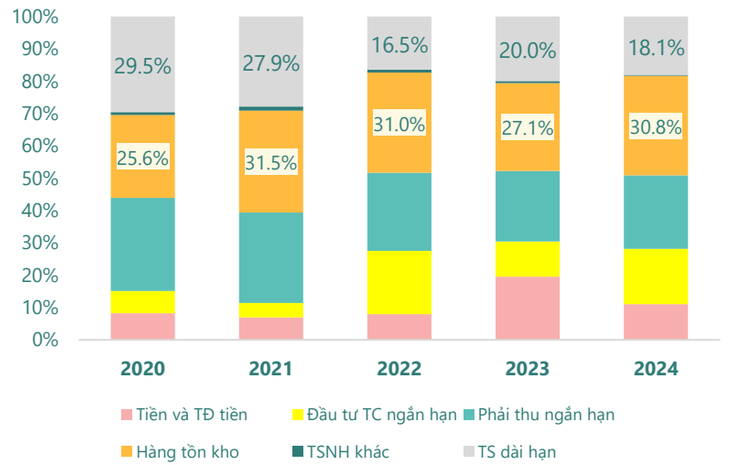
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



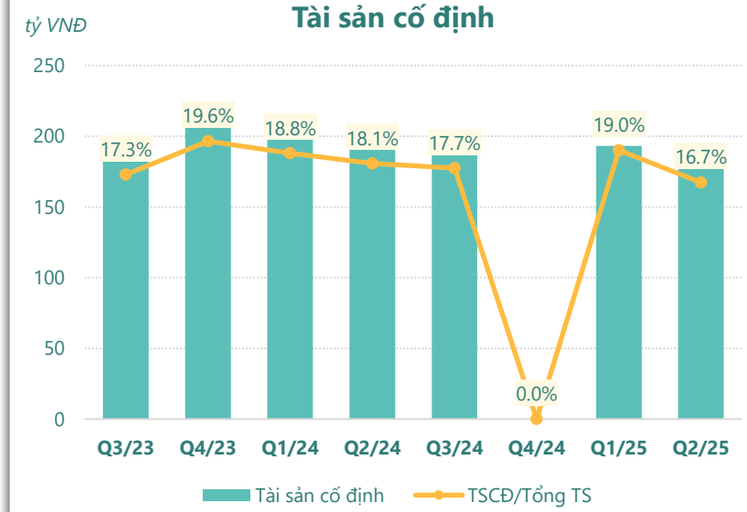
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



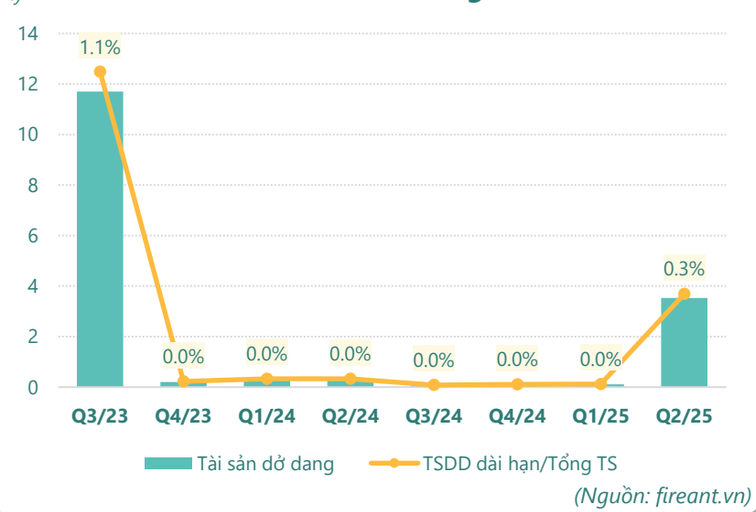
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



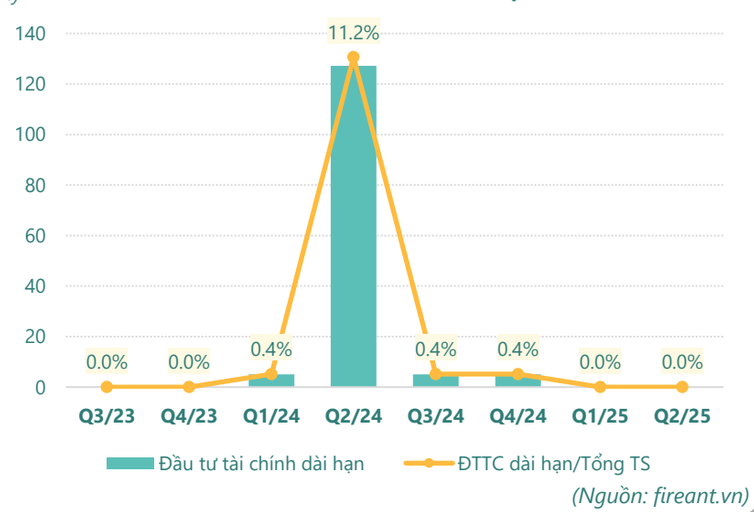
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



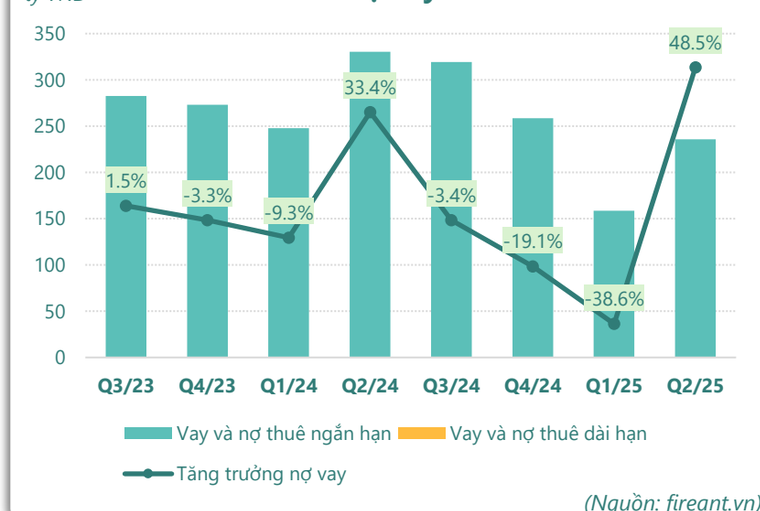
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

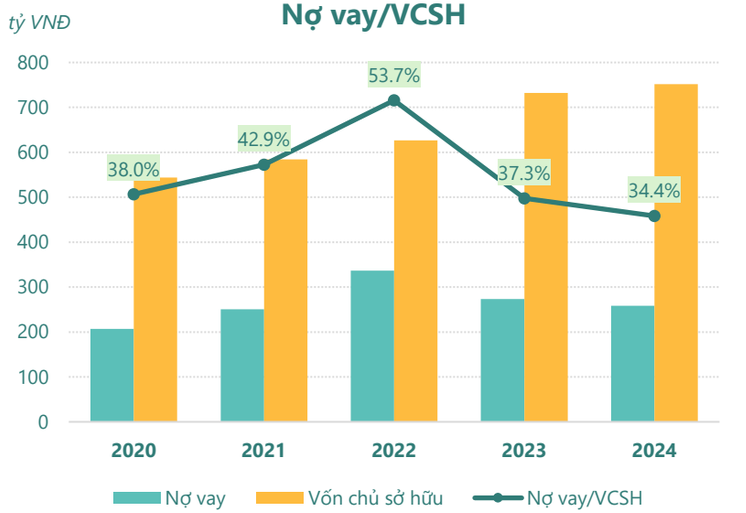
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

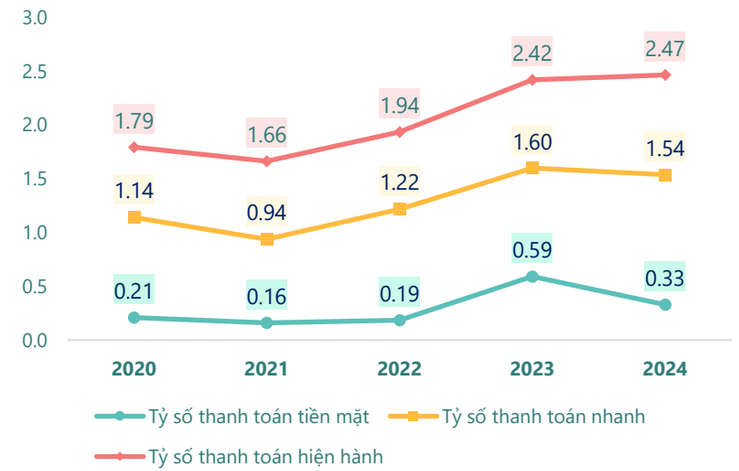
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



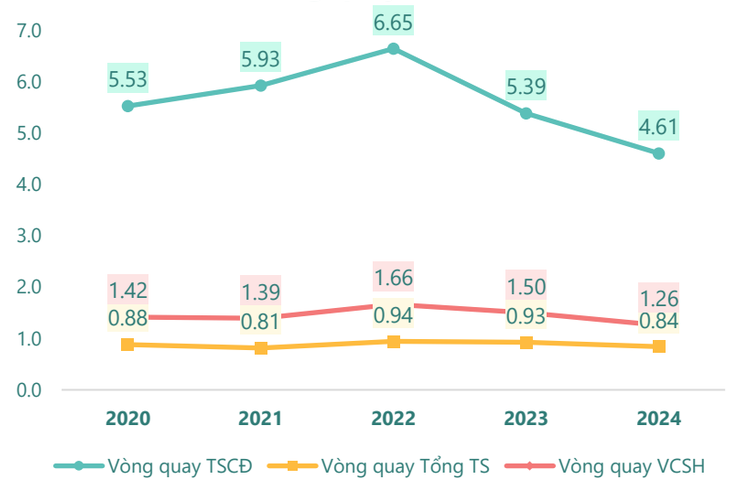
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



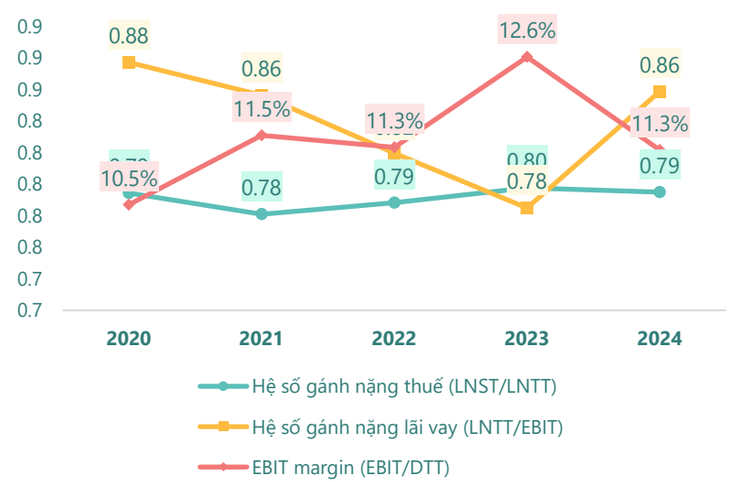
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



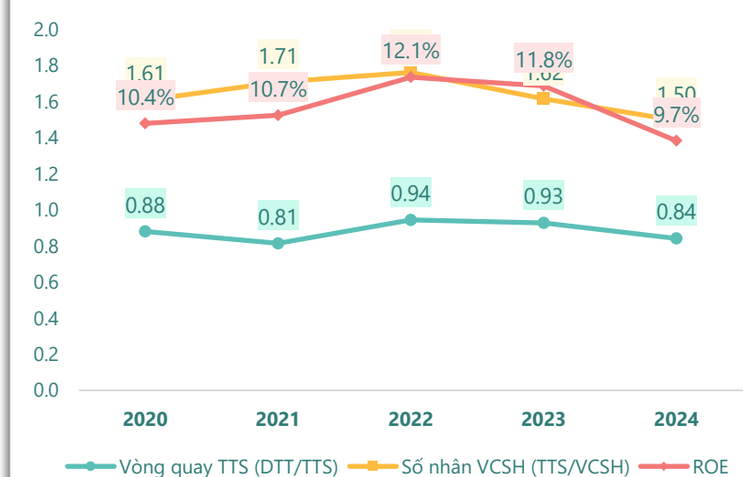
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



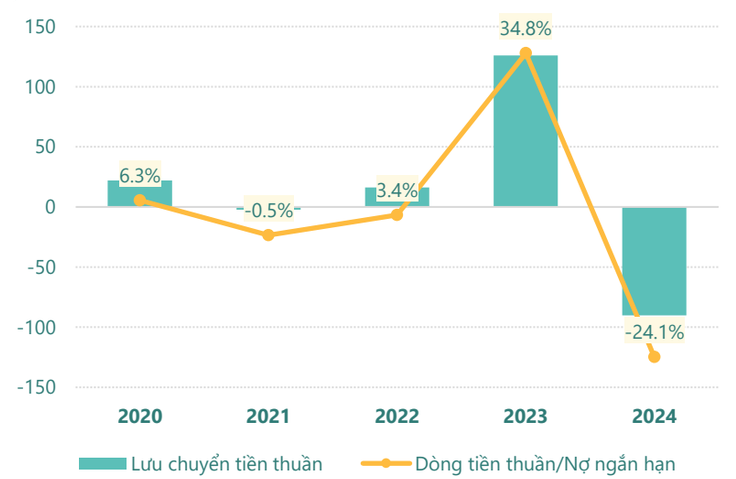
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**265**	**223**	**18.7%**	**475**	**425**	**11.9%**
Giá vốn hàng bán	204	172	18.7%	358	310	15.3%
Lợi nhuận gộp	60.6	50.7	19.6%	117	114	2.4%
Doanh thu HĐTC	4.47	7.63	-41.4%	5.13	9.95	-48.5%
Chi phí TC	3.40	6.48	-47.6%	7.02	10.8	-34.8%
Chi phí lãi vay	2.49	3.73	-33.4%	4.97	7.92	-37.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	25.3	15.7	61.1%	48.3	40.7	18.7%
Chi phí QLDN	**13.3**	**16.7**	**-20.1%**	**26.3**	**33.0**	**-20.4%**
LN thuần từ HĐKD	23.1	19.5	18.2%	40.5	39.7	2.0%
Lợi nhuận khác	**-0.08**	**0.20**	**-142%**	**0.30**	**1.98**	**-84.9%**
LN trước thuế	23.0	19.7	16.6%	40.8	41.7	-2.2%
Lợi nhuận sau thuế	**18.2**	**15.6**	**16.9%**	**32.4**	**33.2**	**-2.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.2**	**15.6**	**16.9%**	**32.4**	**33.2**	**-2.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.5	-21.8	6.39	23.3	-36.4	143
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.7	-61.2	61.2	0	-46.3	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.4	36.8	-63.3	-2.95	-35.0	-40.1
Tiền đầu kỳ	214	145	99.2	103	214	96.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-68.6**	**-46.2**	**4.28**	**20.4**	**-118**	**118**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.05	-0.05	0	0	0.04
Tiền cuối kỳ	145	99.2	103	124	96.2	124

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,118**	**1,126**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	917	922	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	124	124	0.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	222	193	15.3%
Phải thu ngắn hạn	205	256	-19.8%
Hàng tồn kho	359	346	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	6.33	3.06	107%
Tài sản dài hạn	**200**	**204**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	0.30	0.42	-29.1%
Tài sản cố định	187	195	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.53	0.11	3142%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.50**	**8.37**	**13.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	394	374	5.4%
Nợ ngắn hạn	**394**	**374**	**5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	236	258	-8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	50.7	112%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**723**	**752**	**-3.8%**
Vốn chủ sở hữu	**723**	**752**	**-3.8%**
Vốn điều lệ	221	221	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)